

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng cơ sở vật chất Trường THPT Nguyễn Quán Nho, huyện Thiệu Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 363/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cơ sở vật chất Trường THPT Nguyễn Quán Nho, huyện Thiệu Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 5043/SXD-HĐXD ngày 19/7/2021 về Kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Xây dựng cơ sở vật chất Trường THPT Nguyễn Quán Nho, huyện Thiệu Hóa (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng cơ sở vật chất Trường THPT Nguyễn Quán Nho, huyện Thiệu Hóa với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Xây dựng cơ sở vật chất Trường THPT Nguyễn Quán Nho, huyện Thiệu Hóa.
2. Chủ đầu tư: UBND huyện Thiệu Hóa.
3. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THPT Nguyễn Quán Nho, huyện Thiệu Hóa.
4. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm C, loại công trình dân dụng, cấp III.
5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.

6. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng một số hạng mục để hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy của Trường THPT Nguyễn Quán Nho, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, hoàn thành mục tiêu đạt chuẩn quốc gia.

7. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Nhà hiệu bộ

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 02 tầng; diện tích xây dựng $663,0\text{m}^2$; diện tích sàn xây dựng $1.256,0\text{m}^2$; chiều cao công trình là 9,05m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái); chiều cao tầng 1, 2 mỗi tầng là 3,6m; chiều cao mái là 1,4m; cốt 0,00m (cos tầng 1) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí không gian sảnh; phòng phó hiệu trưởng; phòng tổ toán; phòng tổ văn; phòng tổ lý - tin; phòng tổ ngoại ngữ; phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hòa nhập; phòng thư viện - đọc sách cho giáo viên; phòng tổ sử - địa - giáo dục công dân; phòng tổ hóa - sinh - công nghệ; phòng nghỉ giáo viên; phòng y tế học đường; khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Mặt bằng tầng 2 bố trí không gian sảnh tầng; phòng hiệu trưởng; phòng phó hiệu trưởng; phòng tiếp khách; phòng văn phòng + công đoàn; phòng truyền thống + đoàn đội; phòng họp nhà trường; phòng hội đồng; phòng văn thư, kế toán, thủ quỹ; khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hệ thống hành lang, sảnh.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ, phòng cháy chữa cháy trong công trình: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

7.2. Nhà học bộ môn

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 03 tầng; diện tích xây dựng $420,0\text{m}^2$; diện tích sàn xây dựng $1.242,0\text{m}^2$; chiều cao công trình là 12,85m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái); chiều cao tầng 1, 2, 3 mỗi tầng là 3,6m; chiều cao mái là 1,6m; cốt 0,00m (cos tầng 1) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí không gian sảnh; phòng học bộ môn vật lý + phòng chuẩn bị; phòng học bộ môn hóa học + phòng chuẩn bị; khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Mặt bằng tầng 2 bố trí không gian sảnh tầng; phòng học bộ môn ngoại ngữ + phòng chuẩn bị; phòng học bộ môn sinh học + phòng chuẩn bị; khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Mặt bằng tầng 3 bố trí không gian sảnh tầng; phòng học bộ môn công nghệ + phòng chuẩn bị; phòng học bộ môn tin học + phòng chuẩn bị; khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hệ thống hành lang, sảnh.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ, phòng cháy chữa cháy trong công trình: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

7.3. Nhà đa năng

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 800m^2 ; chiều cao công trình $10,95\text{m}$ (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos $0,00$ (cos nền nhà) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện $0,75\text{m}$. Mặt bằng gồm không gian sảnh chính, sân tập và thi đấu, sân khấu, 02 phòng chuẩn bị, 01 kho dụng cụ, phòng giáo viên, 02 phòng thay đồ, 02 khu vệ sinh,

- Giao thông trong công trình bằng hệ thống hành lang, sảnh.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực; phần mái sử dụng hệ vì kèo, xà gồ thép hình, mái lợp tôn.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ, phòng cháy chữa cháy trong công trình: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

7.4. Công trình phụ trợ.

- Sân bê tông có diện tích $211,2\text{m}^2$, cấu tạo gồm lớp BT đá 1×2 , lớp nilong chống mất nước, nền cát đen tạo phẳng, nền đầm chặt; sân lát gạch có diện tích $1.663,4\text{m}^2$, cấu tạo gồm lớp gạch, cát trộn xi măng, nền đầm chặt.

- Bể nước ngầm, trạm bơm: bể nước ngầm có kích thước $12,0\times 5,0\times 3,3\text{m}$ có kết cấu BTCT. Trạm bơm được đặt trên bể nước ngầm có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước $4,1\times 5,0\text{m}$, chiều cao công trình $2,70\text{m}$.

- Chiếu sáng ngoài nhà bằng hệ thống chiếu sáng bằng cột đèn bát giác liền cần cao 07m , đèn trang trí 04 bóng led cao $3,3\text{m}$.

- Cải tạo tường rào: xây mới phần tường gạch cao 70cm trên tường rào hiện trạng; trát mới hai mặt tường rào hiện trạng; vệ sinh đánh giẻ toàn bộ hoa sắt tường rào hiện trạng, sơn lại đảm bảo quy trình.

- Phá dỡ các công trình hiện trạng nhằm tạo mặt bằng thi công các công trình được đầu tư xây dựng mới.

8. Số bước thiết kế: 02 bước.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 29.995.621.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng : 24.735.259.000 đồng;
- Chi phí thiết bị : 517.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 632.454.305 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD : 2.095.143.187 đồng;
- Chi phí khác : 317.898.983 đồng;
- Chi phí dự phòng : 1.697.865.328 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo bố trí 90% chi phí xây lắp (không quá 23.000 triệu đồng), phần còn lại do ngân sách huyện đảm bảo.

11. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ).

12. Thời gian thực hiện: 03 năm (2021 - 2023).

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 5043/SXD-HĐXD ngày 19/7/2021 nêu trên.

Điều 2. Chủ đầu tư (UBND huyện Thiệu Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX, CN.(M1d80)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án: Xây dựng cơ sở vật chất Trường THPT Nguyễn Quán Nho,
huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (Sau VAT)
I	Chi phí xây dựng	Gxd	Khái toán chi tiết	24.735.259.000
II	Chi phí thiết bị	Gtb	Khái toán chi tiết	517.000.000
III	Chi phí quản lý dự án		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 2,755\%$	632.454.305
IV	Chi phí tư vấn ĐTXD	Gtv	(1) + (2) + ... + (15)	2.095.143.187
1	Chi phí khảo sát		QĐ 1385/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Thiệu Hóa	204.686.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ, đề cương khảo sát		nt	6.141.000
3	Chi phí giám sát khảo sát		nt	8.335.000
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 0,898\%$	226.765.286
5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán		$(G_{XD})^{\text{trước VAT}} \times 2,911\%$	720.043.389
6	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,219\%$	54.170.217
7	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,215\%$	53.180.807
8	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,333\%$	82.368.412
9	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn TKBVTC và DT		$G_{TKBVTC+DT}^{\text{trước VAT}} \times 0,816\%$	5.875.554
10	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn giám sát thi công xây dựng		$G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 0,816\%$	5.687.843
11	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,818\%$	697.039.599
12	Chi phí giám sát thi công TB		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,844\%$	4.363.480
13	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	22.486.599
14	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn TKBVTC và DT		Mức tối thiểu	2.000.000

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (Sau VAT)
15	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát xây dựng		Mức tối thiểu	2.000.000
V	Chi phí khác	Gk	$(1) + (2) + \dots + (6)$	317.898.983
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		$G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 11,70\%$	74.603.782
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT		$50\% \times \text{TMĐT} \times 0,017\%$	2.405.309
3	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,080\%$	19.788.207
4	Chi phí thẩm duyệt PCCC		$\text{TMĐT} \times 0,009\%$	2.699.606
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$50\% * (\text{TMĐT} - \text{DP}) \times 0,338\%$	47.823.207
6	Chi phí kiểm toán		$(\text{TMĐT} - \text{DP}) \times 0,548\%$	170.578.871
VI	Chi phí dự phòng	G _{DP}	$(1) + (2)$	1.697.865.328
1	Yếu tố phát sinh khối lượng		$(\text{I} + \text{II} + \text{III} + \text{IV} + \text{V}) \times 4,0\%$	1.131.910.219
2	Yếu tố trượt giá		$(\text{I} + \text{II} + \text{III} + \text{IV} + \text{V}) \times 2,0\%$	565.955.109
	Tổng cộng (làm tròn)			29.995.621.000